



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

**QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CHUYỂN ĐỔI XANH**

Năm thứ 25
Số đặc biệt 3



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T
Trường Đại học Thương mại
Số 79 đường Hồ Tùng Mậu
Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiểu: 6/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremenr (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Bùi Quang Bình, Trương Thị Như Ý và Trương Bá Thanh** - Tác động của chuyển đổi số đến năng suất lao động: bằng chứng từ các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên. **Mã số: DB3.1TrEM.11** 4
Impact of Digital Transformation on Labor Productivity: Evidence from Provinces in Central Vietnam and the Central Highlands
- 2. Nguyễn Việt Hồng Anh** - Vai trò của chi tiêu công đối với phát triển bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số tại các nước Châu Á. **Mã số: DB3.1DEco.11** 22
The Impact of Public Spending on Sustainable Development Amid Digital Transformation in Asian Nations
- 3. Nguyễn Thị Cẩm Vân** - Tăng trưởng xanh ở Việt Nam: vai trò của tăng trưởng kinh tế và toàn cầu hoá. **Mã số: DB3.1DEco.11** 36
Green Growth in Vietnam: the Role of Economic Growth and Globalization
- 4. Nguyễn Hoàng Việt và Lê Hoàng Quỳnh** - Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các hàng rào kỹ thuật và môi trường. **Mã số: DB3.1IBMg.11** 48
Exporting Vietnam's seafoods to Japanese market in the context of increasing technical and environmental barriers
- 5. Lê Huy Huân, Nguyễn Đỗ Bảo Ngọc, Phạm Quỳnh Mai và Phạm Ngọc Ánh** - Kiểm định vai trò trung gian của quản lý ESG trong tác động của chuyển đổi xanh đến lợi thế cạnh tranh bền vững ở doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB3.1BAdm.11** 62
Examining the Mediating Role of ESG Management in the Impact of Green Transition on Sustainable Competitive Advantage among Listed Companies in Vietnam
- 6. Nguyễn Thị Hằng và Nguyễn Văn Huân** - Một cách tiếp cận chuyển đổi số tài trợ chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: DB3.1TrEM.11** 75
A digital transformation approach to supply chain finance for Vietnamese Enterprises

- 7. Hà Ngọc Ly, Nguyễn Trần Hưng, Lê Nguyễn Thảo Nguyên, Phạm Thu Huyền, Trịnh Hoàng Dung và Vũ Ngọc Minh** - Vai trò liên kết giữa khuynh hướng tiếp biến văn hóa tiêu dùng toàn cầu và nhận thức công nghệ nền tảng trong hành vi mua sắm xuyên biên giới của sinh viên Việt Nam: tiếp cận theo mô hình kích thích - chủ thể - phản ứng (sor). **Mã số: DB3.2TrEM.21** 85

The Linking Role between Global Consumer Culture Orientation and Platform Technology Perception in Vietnamese Students' Cross-Border Shopping Behavior: A Stimulus - Organism - Response (SOR) Model Approach

- 8. Tô Minh Hương, Hoàng Thị Ba và Nguyễn Thị Huyền** - Nghiên cứu vai trò của vốn chủ sở hữu và thanh khoản đối với tăng trưởng bền vững: Bằng chứng thực nghiệm từ các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: DB3.2FiBa.21** 104

Examining the Role of Equity Capital and Liquidity in Sustainable Growth: Evidence from Vietnamese Commercial Banks

- 9. Nguyễn Phương Linh và Nguyễn Đức Nhuận** - Mức độ phát triển và lan tỏa thực hành xanh trong ngành thúc đẩy nhận thức của doanh nghiệp về logistics xanh: vai trò chính sách hoàn thiện và yêu cầu khách hàng. **Mã số: DB3.2BAdm.21** 119

Green Practice Development and Diffusion Driving Firm's Perception of Green Logistics: the Role of Policy Improvement and Customer Requirements

- 10. Đỗ Vũ Phương Anh** - Đánh giá năng lực kỹ thuật số của nhà lãnh đạo: nghiên cứu so sánh thế hệ X và Y trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam. **Mã số: DB3.2TrEM.21** 134

Assessing leader digital competence: A comparative study between Generation X and Generation Y in Vietnamese small and medium sized enterprises

- 11. Trần Thị Hoàng Hà và Lưu Thị Thùy Dương** - Các yếu tố tác động đến sự sẵn sàng tiết lộ thông tin cá nhân của người mua tại các sàn giao dịch thương mại điện tử: vai trò trung gian của niềm tin. **Mã số: DB3.2BAdm.21** 144

Determinants of Consumers' Willingness to Disclose Personal Information on E-Commerce Platforms: the Mediating Role of Trust

- 12. Nguyễn Văn Hải và Lê Quốc Đình** - Khám phá mối quan hệ phi tuyến giữa tài chính kỹ thuật số toàn diện và tỷ lệ thất nghiệp: phân tích bằng hồi quy phân vị Bayesian. **Mã số: DB3.2MEIS.21** 155
Nonlinear Nexus between Digital Financial Inclusion and Unemployment: A Bayesian Quantile Regression Approach
- 13. Đinh Sao Linh** - Đánh giá tác động của chuyển đổi xanh và chuyển đổi số ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh: bằng chứng thực nghiệm từ ngành may mặc Hà Nội. **Mã số: DB3.2BMkt.21** 170
Assessing the Impact of Green Transformation and Digital Transformation on Competitiveness: Empirical Evidence from the Garment Industry in Hanoi
- 14. Hoàng Phương Dung, Đỗ Thị Huyền Trang, Trần Thanh Hải, Nguyễn Thị Hương Dung và Nguyễn Thế Anh** - Các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận về hành vi tẩy xanh và hệ quả hành vi của người tiêu dùng Việt Nam. **Mã số: DB3.2BMkt.21** 189
Factors influencing Vietnamese consumers' perceived greenwashing and consequences
- 15. Vũ Thị Thúy Hằng** - Các yếu tố ảnh hưởng đến đánh giá trực tuyến của khách du lịch tại các cơ sở lưu trú ở Việt Nam dựa trên dữ liệu Tripadvisor. **Mã số: DB3.2TRMg.21** 203
Factors Affecting Online Reviews of Tourists at Accommodation Establishments in Vietnam Based on Tripadvisor Data

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 16. Huỳnh Vũ Linh và Lê Tấn Nghiêm** - Các nhân tố ảnh hưởng nhu cầu công việc theo cơ chế linh hoạt của Thế hệ Z tại thành phố Cần Thơ. **Mã số: DB3.3OMIs.31** 219
Determinants of Flexible Work Arrangement Demand among Generation Z in Can Tho City

XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH GIA TĂNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Việt *

Email: nhviet@tmu.edu.vn

Lê Hoàng Quỳnh *

Email: quynh.lh@tmu.edu.vn

* Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 26/12/2025

Ngày nhận lại: 13/03/2026

Ngày duyệt đăng: 17/03/2026

Xuất khẩu thủy sản có tầm quan trọng cho sự phát triển kinh tế Việt Nam. Ngày nay, các quốc gia đang có xu hướng gia tăng áp dụng các hàng rào kỹ thuật và môi trường đối với hàng thủy sản. Do đó, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu đánh giá xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong bối cảnh gia tăng các hàng rào kỹ thuật và môi trường để từ đó đề xuất những giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản cho doanh nghiệp. Cụ thể, bài viết làm rõ bối cảnh gia tăng các hàng rào kỹ thuật và môi trường được nghiên cứu dựa trên các biện pháp TBT, SPS và các quy định về môi trường; chỉ tiêu đánh giá xuất khẩu thủy sản về lợi thế, kết quả xuất khẩu và các thực trạng đáp ứng rào cản kỹ thuật; giải pháp dành cho doanh nghiệp liên quan đến nhận thức, nguồn lực doanh nghiệp, quy trình sản xuất, chế biến thủy sản, sự kiểm soát và cung cấp thủy sản và hợp tác với các cơ quan chức năng, hiệp hội.

Từ khóa: Hàng rào kỹ thuật và môi trường, Xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Keywords: echnical barriers, Vietnam's seafood export.

JEL Classifications: F10, F12.

DOI: 10.54404/JTS.2026.DB3V.04

1. Giới thiệu

Trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ và toàn diện, xuất khẩu thủy sản (XKTS) được xem là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước, bởi góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất và tạo việc làm. Thủy sản Việt Nam có tiềm năng xuất khẩu mạnh (Hoàn, 2018), là một ngành xuất khẩu chiến lược, giữ vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội và được định hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, hiện đại hóa, hội nhập bền vững theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 (Quyết định 339/QĐ-TTg). Tuy nhiên, ngành thủy sản toàn cầu bao gồm Việt Nam

đang phải đối mặt với áp lực ngày càng lớn khi các thị trường nhập khẩu liên tục được gia tăng cả số lượng lẫn mức độ nghiêm ngặt của các hàng rào kỹ thuật và môi trường (HRKT&MT). Theo WTO (2024), số biện pháp TBT mới được ban hành đã tăng mạnh từ 3.063 biện pháp năm 2018 lên 3.352 biện pháp năm 2020; tương tự, số biện pháp SPS cũng tăng từ 1.631 lên 2.122 trong cùng giai đoạn. Riêng năm 2023, thế giới ghi nhận tới 4.068 biện pháp TBT và 1.994 biện pháp SPS mới, cho thấy xu hướng siết chặt tiêu chuẩn kỹ thuật và kiểm dịch trong thương mại quốc tế.

Giá trị XKTS Việt Nam đạt mức kỷ lục 11 tỷ USD vào năm 2022 (Bộ Công Thương (2023), khẳng định vai trò lớn chủ lực của ngành trong

cơ cấu xuất khẩu quốc gia. Tuy nhiên, từ năm 2024, kim ngạch XKTS bắt đầu sụt giảm, chỉ còn khoảng 10 tỷ USD Bộ Công Thương (2025), phản ánh những khó khăn mà ngành đang gặp phải trước các quy định kỹ thuật ngày càng chặt chẽ từ thị trường nhập khẩu. Những biến động này cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu sâu về tác động của HRKT&MT đối với XKTS, nhằm xác định thách thức, cơ hội, đề xuất giải pháp nâng cao khả năng thích ứng của ngành trong thời gian tới.

Mục đích của nghiên cứu là đề xuất giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT.

2. Cơ sở lý thuyết

Xuất khẩu thủy sản

Luật Thương mại, Điều 28, khoản 1 được ban hành theo số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2025 đã nêu khái niệm: “*Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.*” Thủy sản là các nguồn lợi, sản vật từ môi trường nước (mặn, ngọt, lợ) được con người khai thác và nuôi trồng để làm thực phẩm, nguyên liệu hoặc buôn bán (Khoa Thủy sản, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2020). Lê Hoàng Quỳnh (2025) đã định nghĩa “*Thủy sản là những nguồn lợi, sản vật đem lại cho con người từ môi trường nước, được con người khai thác, nuôi trồng, thu hoạch và sử dụng làm thực phẩm, nguyên liệu hoặc được bày bán trên thị trường, bao gồm cả những sản phẩm tươi sống, đóng hộp và các sản phẩm được chế biến.*” Từ những khái niệm trên, XKTS được hiểu là: *Xuất khẩu thủy sản là quá trình đưa các sản phẩm thủy sản như hàng tươi sống, đóng hộp hoặc đã qua chế biến được sản xuất trong nước ra tiêu thụ tại thị trường quốc tế, nhằm mang lại doanh thu và lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp.*

Hoạt động XKTS sở hữu những đặc điểm riêng biệt xuất phát từ tính chất của sản phẩm. Trước hết, thủy sản có sự đa dạng cao với nhiều nhóm như cá, giáp xác, động vật thân mềm và nhuyễn thể, tạo điều kiện mở rộng

danh mục xuất khẩu nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu tuân thủ các quy định kỹ thuật khác nhau của từng thị trường. Bên cạnh đó, mặc dù giàu dinh dưỡng và có giá trị cao đối với sức khỏe, thủy sản lại dễ hư hỏng và dễ bị nhiễm vi sinh vật hoặc tồn dư hóa chất nếu quá trình nuôi trồng, xử lý và bảo quản không nghiêm ngặt. Điều này dẫn đến việc các quốc gia triển khai hệ thống quy định chặt chẽ về truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và kiểm soát kháng sinh. Ngoài ra, thủy sản chịu ảnh hưởng mạnh của yếu tố thời vụ, phụ thuộc và điều kiện môi trường và lịch thu hoạch, khiến nguồn cung xuất khẩu không ổn định quanh năm. Cuối cùng, yêu cầu duy trì nhiệt độ thấp trong chuỗi logistics làm chi phí bảo quản và vận chuyển thủy sản cao hơn nhiều khi so với hàng hóa thông thường. Các yếu tố này góp phần định hình những đặc trưng cơ bản của XKTS trong bối cảnh hiện nay.

XKTS giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia, bao gồm Việt Nam. Trước hết, đây là một trong những ngành đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP nhờ kim ngạch xuất khẩu cao và ổn định, qua đó tạo nguồn thu ngoại tệ cho nền kinh tế. Bên cạnh vai trò kinh tế vĩ mô, XKTS còn tạo ra động lực gia tăng việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động thông qua nhu cầu lớn về lao động trong hoạt động nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần. Ngành này cũng góp phần giảm nghèo bền vững, khi doanh nghiệp thu mua nguyên liệu từ ngư dân ở các vùng ven biển và vùng sâu, vùng xa, tạo đầu ra ổn định và khuyến khích mở rộng sản xuất. Ngoài ra, sự phát triển của XKTS thúc đẩy tăng trưởng các ngành liên quan như chế biến thực phẩm, logistics lạnh, thương mại và du lịch sinh thái, qua đó lan tỏa lợi ích sang nhiều lĩnh vực kinh tế khác. Nhìn chung, XKTS không chỉ mang lại giá trị kinh tế trực tiếp mà còn đóng góp quan trọng vào phát triển xã hội, cải thiện sinh kế và nâng cao vị thế quốc gia trên thị trường quốc tế.

Hàng rào kỹ thuật và môi trường

Hàng rào thương mại là các biện pháp được đưa ra nhằm hạn chế lượng hàng nhập

khẩu vào một quốc gia, với mục đích bảo hộ các ngành sản xuất trong nước, chống lại áp lực cạnh tranh nước ngoài, đảm bảo an ninh kinh tế cũng như hỗ trợ cho việc loại trừ cán cân thanh toán bị thâm hụt. Tuy nhiên, hàng rào thương mại có thể tác động tiêu cực đến thương mại quốc tế và tạo ra sự mất cân bằng thị trường toàn cầu. Hàng rào thương mại bao gồm hạn ngạch, hàng rào thuế quan và hàng rào phi thuế quan.

HRKT&MT trong thương mại thuộc nhóm hàng rào phi thuế quan, bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn liên quan về chất lượng, an toàn, nhãn mác, bao bì, chứng nhận phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn,... áp dụng đối với các mặt hàng được trao đổi trong thương mại quốc tế. Bản chất HRKT&MT thể hiện qua việc áp dụng các biện pháp đối với mặt hàng lưu thông trong nước hoặc khi xuất nhập khẩu. Các biện pháp này bao gồm: quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật; yêu cầu về an toàn và chất lượng sản phẩm; quy định về ghi nhãn và cung cấp thông tin cho người tiêu dùng; thủ tục đăng ký nhập khẩu; quy trình kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn; các yêu cầu về kiểm dịch, vệ sinh, khử trùng, bảo quản và vận chuyển. Ngoài ra, HRKT&MT còn có thể kể đến các yêu cầu về hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống môi trường; điều kiện về cơ sở sản xuất, công nghệ và thiết bị chế biến; yêu cầu truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý, tính hợp pháp của nguyên liệu; và quy định về trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả.

HRKT&MT trong thương mại được coi như một rào cản nhằm kiểm soát chất lượng hàng hóa trong hoạt động thương mại quốc tế, dẫn tới những thay đổi trong mức độ thâm nhập thị trường của sản phẩm nước ngoài. HRKT&MT trong thương mại có khả năng gây cản trở đáng kể đến dòng chảy hàng hóa quốc tế thông qua việc làm gia tăng chi phí tuân thủ và kéo dài thời gian tiếp cận thị trường. Các yêu cầu chặt chẽ về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn, ghi nhãn, thử nghiệm và chứng nhận buộc doanh nghiệp phải đầu tư thêm vào công nghệ, quy trình sản xuất và thủ

tục hành chính, từ đó làm tăng giá thành sản phẩm và giảm sức cạnh tranh. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra, kiểm dịch và chứng nhận thường phức tạp và kéo dài khiến thời gian thông quan bị trì hoãn, ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng và làm phát sinh rủi ro thương mại. Trong một số trường hợp, HRKT&MT còn được sử dụng như một hình thức bảo hộ trá hình khi các quốc gia đặt ra tiêu chuẩn quá mức cần thiết hoặc áp dụng quy định thiếu minh bạch, khiến hàng hóa nước ngoài khó tiếp cận thị trường. Do đó, mặc dù nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn sản phẩm, HRKT&MT vẫn có thể tạo ra những tác động tiêu cực đối với thương mại quốc tế.

Tác động của hàng rào kỹ thuật và môi trường đến xuất khẩu thủy sản

- Tác động tích cực

Tạo ra sức ép buộc các quốc gia xuất khẩu phải điều chỉnh tư duy quản lý và hoàn thiện hệ thống chính sách. Việc hầu hết các nước đều áp dụng tiêu chuẩn nghiêm ngặt cho sản phẩm nhập khẩu khiến các chính phủ nhận thức rõ hơn sự cần thiết tuân thủ quy định kỹ thuật nhằm duy trì năng lực tiếp cận thị trường và phát triển xuất khẩu bền vững. Điều này thúc đẩy Nhà nước rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp lý, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật gắn với sản phẩm thủy sản theo hướng hài hòa với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, tránh tình trạng chồng chéo và giảm thiểu rủi ro không đạt yêu cầu nước nhập khẩu. Bên cạnh đó, sự gia tăng các HRKT&MT còn tạo động lực thúc đẩy phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng như VASEP trong việc nghiên cứu, định hướng doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường, nhất là về an toàn, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường. Đồng thời, chính phủ và các cơ quan chức năng cũng mở rộng các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp XKTS thông qua tài chính, đào tạo nhân lực, tư vấn kỹ thuật hay hỗ trợ tín dụng, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất và vượt qua rào cản kỹ thuật tại các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản.

Tạo động lực quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp và hộ nuôi trồng thủy sản nâng cao

năng lực cạnh tranh và hoàn thiện quy trình sản xuất. Trước áp lực tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt, doanh nghiệp buộc phải rà soát và cải tiến phương thức nuôi trồng, khai thác, chế biến, đóng gói và bảo quản để bảo đảm sản phẩm đạt chất lượng cao và phù hợp với quy chuẩn của thị trường nước ngoài cũng như pháp luật quốc tế. Kinh nghiệm từ các nghiên cứu quốc tế cho thấy tác động tích cực của rào cản kỹ thuật trong dài hạn. Jiang (2013) chỉ ra rằng dù quy định giới hạn thuốc trừ sâu ban đầu làm giảm kim ngạch xuất khẩu rau quả từ Trung Quốc, tuy nhiên về sau lại góp phần nâng cao giá trị xuất khẩu và năng lực cạnh tranh khi doanh nghiệp thích ứng thành công. Shepotylo (2016) đã chứng minh biện pháp SPS chủ yếu làm tăng tỷ suất lợi nhuận xuất khẩu rộng rãi và giảm tỷ suất lợi nhuận thâm canh. Tương tự, nghiên cứu của Li & Zhu (2020) cho thấy đáp ứng rào cản xanh giúp nông sản Trung Quốc mở rộng thị phần sau năm thứ ba. Ngoài ra, Minh (2024) đã chỉ ra quy định SPS góp phần thúc đẩy XK đối với nhóm hàng thủy sản tươi sống. Đối với thủy sản, sự gia tăng rào cản kỹ thuật cũng thúc đẩy doanh nghiệp đẩy mạnh đổi mới công nghệ, đầu tư R&D, hoàn thiện quản trị và nâng cao chất lượng nhân lực. Những nỗ lực này góp phần gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm và mở rộng khả năng thâm nhập vào các thị trường quốc tế khó tính, tạo nền tảng cho xuất khẩu bền vững trong dài hạn.

Góp phần bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và hệ sinh thái động - thực vật cả ở quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu. Việc áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật này thúc đẩy các cơ quan quản lý điều chỉnh chính sách và quy định tạo cho đồng bộ, bảo đảm tương thích với chuẩn mực quốc tế, từ đó định hướng phát triển bền vững ngành thủy sản. Sự tuân thủ rào cản kỹ thuật không chỉ nâng cao chất lượng, giá trị và sản lượng sản phẩm xuất khẩu mà còn khuyến khích ứng dụng công nghệ xanh, giảm thiểu ô nhiễm và lãng phí tài nguyên. Nghiên cứu của Huyền (2022) cho thấy rào cản xanh có tác động tích cực trong việc phát triển sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn môi

trường, đồng thời bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và thúc đẩy sản xuất thủy sản bền vững.

- Tác động tiêu cực

Dẫn đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thủy sản xuất khẩu tăng cao. Doanh nghiệp buộc phải đầu tư thêm vào các khâu sản xuất, chế biến, bảo quản và đóng gói để thích ứng quy định kỹ thuật, bao gồm nâng cấp máy móc, sử dụng con giống, thức ăn chất lượng cao và vật liệu bao bì thân thiện môi trường. Ngoài ra, chi phí thử nghiệm, chứng nhận và kiểm tra sản phẩm tại từng thị trường, cùng với sự khác biệt về tiêu chuẩn giữa các quốc gia, làm gia tăng chi phí hành chính và tài liệu kèm theo. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải tăng cường đầu tư vào công nghệ và nâng cao năng lực đội ngũ lao động hướng tới việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, qua đó hạn chế rủi ro. Nghiên cứu của nhóm tác giả Ai, Hauj, & Tuu, (2015) đã cho thấy rào cản về sản phẩm, phân phối, giá, xúc tiến đều có tác động tiêu cực đến hiệu xuất xuất khẩu. Các những yếu tố này dẫn đến chi phí tổng thể cho sản xuất và XKTS tăng, đồng thời tác động đến hiệu quả kinh doanh nhưng cũng thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao trình độ quản lý và chất lượng sản phẩm.

Tạo ra thách thức đáng kể cho doanh nghiệp XKTS. Doanh nghiệp phải thích ứng với các tiêu chuẩn chặt chẽ, điều chỉnh quy trình sản xuất, chế biến và kiểm soát chất lượng để đáp ứng quy định từng thị trường. Nếu không nắm vững các quy định, doanh nghiệp có thể giảm sản lượng xuất khẩu, hạn chế mở rộng quy mô và thậm chí bị loại khỏi thị trường. Nghiên cứu thực tiễn cho thấy ngành chế biến tôm đông lạnh của Bangladesh và xuất khẩu tôm, cá của Việt Nam từng giảm đáng kể do không đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm của Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản. Hơn nữa, các thị trường kiểm tra nghiêm ngặt có thể từ chối nhập khẩu lô hàng, vi phạm, khiến các lô tiếp theo bị kiểm tra gắt gao hơn, gia tăng rủi ro và chi phí cho doanh nghiệp. Lucy (2013) đã phân tích thực trạng các lô hàng, chủ yếu là tôm chế biến đông lạnh bị từ chối do chứa dư

lượng kháng sinh cao hơn mức cho phép của Nhật Bản từ đó tạo ra thách thức không nhỏ cho những lô hàng xuất khẩu sau. Trường hợp Việt Nam bị gán “thẻ vàng” IUU cũng cho thấy việc tuân thủ các khuyến nghị và quy định quốc tế là điều kiện tiên quyết để duy trì khả năng xuất khẩu ổn định và tiếp cận các thị trường khó tính. Nghiên cứu của nhóm tác giả Lê, Doãn, & Bùi, (2021) đã thấy cho thấy thương mại thủy sản bị biện pháp SPS tác động theo hướng gây cản trở. Như vậy, rào cản kỹ thuật có thể hạn chế khả năng thâm nhập thị trường, mở rộng quy mô xuất khẩu và gia tăng nguy cơ bị đào thải nếu doanh nghiệp không chủ động thích ứng.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu Mô hình nghiên cứu

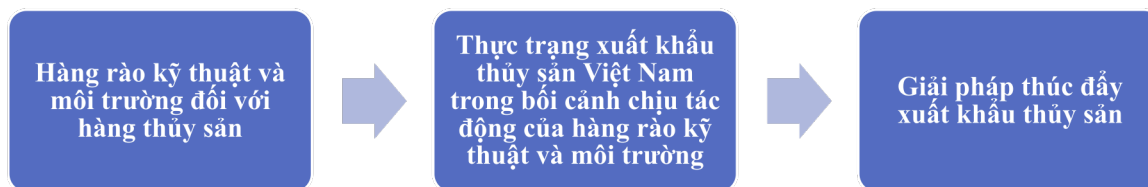
Bài viết được nghiên cứu với mô hình đề xuất đánh giá XKTS Việt Nam trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT được thể hiện qua sơ đồ 1.

- *Hàng rào kỹ thuật và môi trường*: HRKT&MT bao gồm các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật (SPS) và các quy định về môi trường. Trong đó các biện pháp TBT là “các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.”, theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Các biện pháp SPS được đặt ra với mục đích nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm và/hoặc ngăn chặn dịch bệnh có nguồn gốc từ động, thực vật thông qua các quy định, điều kiện và yêu cầu bắt buộc có tác động đến thương mại quốc tế, nhằm bảo vệ tính mạng và sức khỏe

của con người, vật nuôi và động, thực vật... Sự gia tăng HRKT&MT được phản ánh thông qua sự đa dạng về hình thức, số lượng, mức độ phức tạp về nội dung của các biện pháp và mức độ kiểm tra. Sự gia tăng đó vừa mở ra cơ hội nhưng cũng đem lại thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp XKTS.

- *Thực trạng XKTS Việt Nam trong bối cảnh gia tăng HRKT&MT*: Đề đánh giá trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT, XKTS cần được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu khác nhau: kết quả XKTS được thể hiện qua kim ngạch và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu xuất khẩu; thực trạng tác động của HRKT&MT và thực trạng đáp ứng HRKT&MT đối với thủy sản của thị trường nhập khẩu được dựa trên số trường hợp bị kiểm tra, bị cảnh báo vi phạm và bị từ chối nhập khẩu.

- *Giải pháp thúc đẩy XKTS*: Với mục tiêu thúc đẩy XKTS trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT, các doanh nghiệp cần chủ động, tích cực nâng cao nhận thức về các HRKT&MT. Bên cạnh đó, với yêu cầu ngày càng cao của thị trường nhập khẩu, bản thân các doanh nghiệp cần cải thiện, nâng cao nguồn lực của doanh nghiệp, đặc biệt chú trọng đến chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo nguồn lực tài chính cũng như đầu tư vào khoa học, công nghệ. Ngoài ra, quy trình nuôi trồng, đánh bắt, sơ chế, chế biến, đóng gói, ghi nhãn trong sản xuất, nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng quy định về TBT, SPS và các quy định về môi trường. Hơn nữa, cần có sự kiểm soát ngặt gao và cung cấp những sản phẩm thủy sản đáp ứng các HRKT&MT của thị trường nhập khẩu. Thêm vào đó, doanh nghiệp cần chú trọng hợp tác với các cơ quan chức năng, hiệp hội.



(Nguồn: Nhóm tác giả (2025))

Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất đánh giá XKTS Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT

Phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo của các tổ chức có uy tín như Tổng Cục Hải quan, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), Hiệp hội VASEP, Ngân hàng thế giới WB,... cùng với các nguồn dữ liệu trực tuyến như Google Scholar, Scopus Database và Proquest Central. Dữ liệu được thu thập từ năm 1996 đến năm 2024. Cụ thể, dữ liệu thủy sản được thu thập theo phân loại mã HS 4 số từ HS0301 đến HS0308, HS1504, HS1603 đến HS1605; kim ngạch xuất khẩu: UN-COMTRADE; HRKT&MT (TBT, SPS): WTO - ITO.

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp định tính nhằm làm rõ các vấn đề lý luận về XKTS, tác động tích cực và tiêu cực của HRKT&MT đối với doanh nghiệp XKTS Việt Nam sang Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT. Đồng thời, nghiên cứu tổng hợp, đánh giá kết quả xuất khẩu và khả năng đáp ứng HRKT&MT dựa trên dữ liệu từ WB, Tổng cục Hải quan và các nguồn liên quan.

Về phương pháp nghiên cứu định lượng, mô hình trọng lực được dùng để đánh giá tác động của HRKT&MT đối với XKTS.

$$\ln X_t = \alpha_1 \ln GDP_{i,t} + \alpha_2 \ln GDP_{j,t} - \alpha_3 \ln DIST_{i,j} - \alpha_4 T_t - \alpha_5 TBT_t - \alpha_6 SPS_t + \alpha_7 FTA + \varepsilon_{ij,t}$$

Trong đó:

- X_t là kim ngạch XKTS quốc gia j sang thị trường i ;
- $GDP_{i,t}$ và $GDP_{j,t}$ là tổng sản lượng quốc nội của quốc gia i và j trong thời gian t ;
- $DIST_{i,j}$ là khoảng cách địa lý giữa quốc gia i và j ;
- T_t là thuế quan trung bình mà nước i áp dụng lên thủy sản nước j trong khoảng thời gian t ;
- TBT_t là số lượng rào cản kỹ thuật trong thương mại của nước i áp dụng lên thủy sản nước j ;
- SPS_t là số lượng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch của nước i áp dụng lên thủy sản nước j ;
- FTA là số lượng cam kết tự do hóa thương mại giữa hai quốc gia i và j .

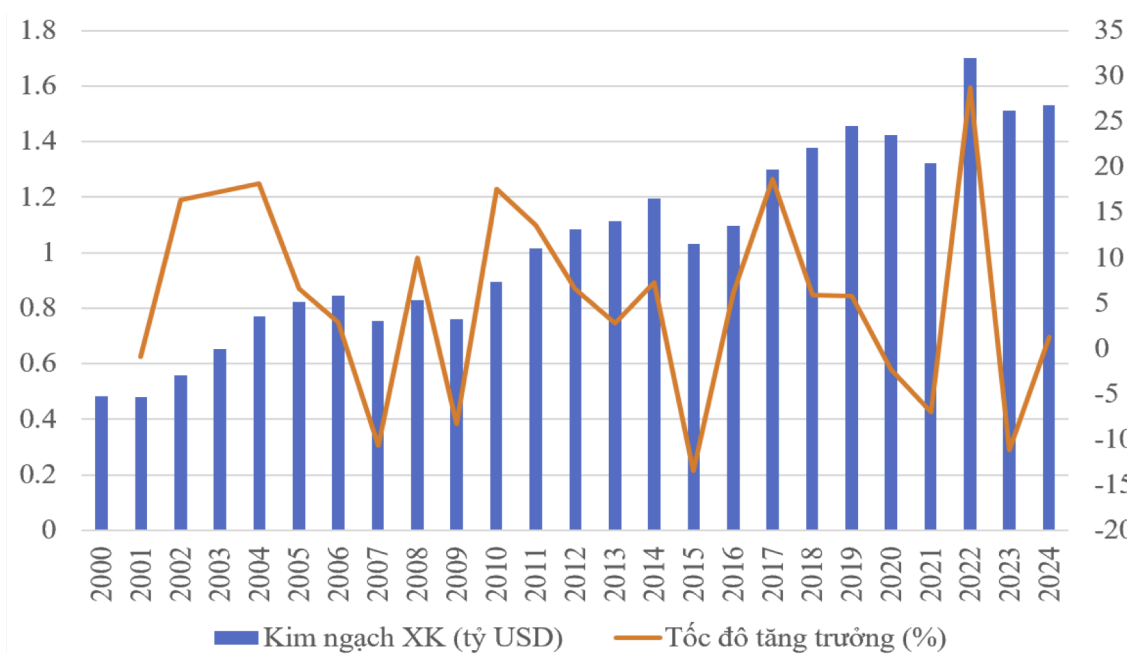
Tuy nhiên, do mô hình đánh giá giữa hai quốc gia là Việt Nam và Nhật Bản nên khoảng cách giữa hai quốc gia này không đổi, nên loại bỏ biến liên quan đến khoảng cách. Vậy mô hình sẽ có dạng:

$$\ln X_t = \alpha_1 \ln GDP_{i,t} + \alpha_2 \ln GDP_{j,t} - \alpha_3 T_t - \alpha_4 TBT_t - \alpha_5 SPS_t + \alpha_6 FTA + \varepsilon_{ij,t}$$

4. Kết quả nghiên cứu**4.1. Thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản**

Thực trạng XKTS Việt Nam sang thị trường Nhật Bản được phản ánh qua kim ngạch và cơ cấu xuất khẩu. Cụ thể, kim ngạch XKTS Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn năm 2000-2024 được thể hiện ở biểu đồ 1.

Dựa trên số liệu của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025) và Hải quan Nhật Bản, Việt Nam liên tục thuộc nhóm năm nước cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản, cùng với Trung Quốc, Na Uy, Chilê và Thái Lan. Trước khi có sự sụt giảm mạnh vào năm 2007 do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, có thể thấy tốc độ tăng trưởng kim ngạch tăng mạnh khoảng hơn 15% mỗi năm, dần khẳng định vị thế của thủy sản Việt Nam trên thị trường Nhật Bản. Từ năm 2011, kim ngạch xuất khẩu sang Nhật đã vượt 1 tỷ USD và đạt 1,7 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 15,45% tổng kim ngạch thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Sự gia tăng này một phần nhờ lợi thế từ các hiệp định thương mại như VJEPA và CPTPP, giúp nhiều sản phẩm hưởng mức thuế suất ưu đãi 0%. Tuy nhiên sang đến năm 2023, kim ngạch lại giảm khoảng hơn 10% chỉ còn 1,5 tỷ USD, số lượng lô hàng bị từ chối nhập khẩu tăng chủ yếu do vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Theo số liệu của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương, 2025), kim ngạch XKTS của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản năm 2024 chỉ tăng nhẹ 1,1%, đạt 1,532 tỷ USD so với mức 1,515 tỷ USD năm 2023. Mặc dù tốc độ tăng trưởng còn khiêm tốn, thị phần thủy sản Việt Nam tại Nhật Bản nhìn chung duy trì xu hướng tăng ổn định, từ trên 3% trong giai đoạn đầu lên mức cao hơn trong những năm gần đây. Điều



(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của UNCOMTRADE)

Biểu đồ 1: Kim ngạch XKTS Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn năm 2000-2024

này cho thấy khả năng thích ứng tương đối hiệu quả của ngành thủy sản Việt Nam trước các HRKT&MT ngày càng nghiêm ngặt của thị trường Nhật Bản. Đến năm 2024, tỷ trọng XKTS sang thị trường Nhật Bản chiếm khoảng 15,26% tổng kim ngạch XKTS của Việt Nam (Bộ Công Thương, 2025).

Về cơ cấu sản phẩm, ba nhóm sản phẩm chủ yếu là tôm, cá và mực, bạch tuộc cùng nhuyễn thể. Tôm từng chiếm hơn 60% kim ngạch nhưng giảm dần xuống 30% vào năm 2022, trong khi cá tăng mạnh, từ 16% năm 2007 lên 48% năm 2023 với mặt hàng chủ lực gồm cá tra, basa, cá ngừ, cá hồi và cá nục. Nhóm mực, bạch tuộc và nhuyễn thể duy trì tỷ trọng 10-20% nhưng giàu tiềm năng do nguồn cung nội địa Nhật suy giảm. Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương, 2025), chất lượng tôm được thị trường Nhật Bản đánh giá cao, duy trì giá trị gia tăng lớn hơn so với các quốc gia xuất khẩu khác. Điều này khẳng định vị thế và triển vọng mở rộng thị phần thủy sản Việt Nam tại thị trường Nhật Bản nhất là trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT.

4.2. Thực trạng gia tăng hàng rào kỹ thuật và môi trường Nhật Bản đối với hàng thủy sản

4.2.1. Sự đa dạng về hình thức của các biện pháp

Hệ thống HRKT&MT của thị trường Nhật Bản đối với thủy sản nhập khẩu được sử dụng phổ biến dưới dạng các biện pháp TBT và SPS, trong đó các biện pháp SPS đóng vai trò then chốt do đặc tính dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường và an toàn thực phẩm của mặt hàng thủy sản. Dù được triển khai từ trước năm 2000, việc tăng cường áp dụng các HRKT&MT chỉ thực sự gia tăng kể từ năm 2008. Các quy định này không tập trung trong một bộ luật cụ thể mà được phân bố trong nhiều văn bản pháp lý như Luật Ngoại hối và Ngoại thương, Luật Hải quan và Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm. Tính đến hết năm 2023, Nhật Bản đã áp dụng khoảng 273 biện pháp SPS đối với thủy sản, tập trung chủ yếu vào các vấn đề về an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật và môi trường sinh thái. Đặc biệt, từ ngày 1/12/2022, Nhật Bản triển khai cơ chế Chứng nhận khai thác

thủy sản (JCDS) áp dụng cho bốn nhóm thủy sản gồm mực ống, mực nang, cá thu đao, cá thu và cá trích. Theo đó, các lô hàng xuất khẩu vào Nhật Bản phải có giấy chứng nhận khai thác hoặc xác nhận cam kết đối với phần nguyên liệu được khai thác sau một thời gian này. Biện pháp này nhằm ngăn chặn hoạt động khai thác bất hợp pháp (IUU), nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường biển, thể hiện xu hướng siết chặt kiểm soát và bảo đảm chất lượng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản.

4.2.2. Số lượng biện pháp

Nhật Bản áp dụng ngày càng nhiều các HRKT&MT, chủ yếu là biện pháp TBT và SPS. Số liệu từ nền tảng TBT&SPS Eping của WTO giai đoạn 1996-2023 cho thấy, Nhật Bản chỉ ban hành 5 biện pháp TBT đối với thủy sản, trong đó có một biện pháp liên quan đến thông tin tiêu dùng và ghi nhãn. Ngược lại, các biện pháp SPS lại được chính phủ Nhật Bản đặc biệt chú trọng và gia tăng rõ rệt theo thời gian, đặc biệt từ sau năm 2015. Giai đoạn 2015-2018, trung bình mỗi năm Nhật Bản ban hành từ 10 đến 15 biện pháp SPS mới và riêng năm 2019 có tới hơn 40 biện pháp được ban hành, phản ánh nhu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm trong bối cảnh tiêu dùng thủy sản tăng cao. Trong tổng số các biện pháp SPS được áp dụng, phần lớn tập trung vào vấn đề an toàn thực phẩm (266 biện pháp), tiếp đến là bảo vệ con người khỏi động vật gây hại hoặc bệnh tật (9 biện pháp), sức khỏe động vật (4 biện pháp), bảo vệ thực vật (2 biện pháp) và bảo vệ lãnh thổ khỏi sâu bệnh (1 biện pháp). Từ năm 2001, Nhật Bản không ban hành thêm biện pháp TBT nào mới, cho thấy xu hướng chuyển trọng tâm sang các biện pháp SPS nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

- Mức độ phức tạp về nội dung của các biện pháp

Nhằm tăng cường bảo vệ người tiêu dùng trước các nguy cơ liên quan đến an toàn thực phẩm, Nhật Bản đã ban hành Luật An toàn thực phẩm có hiệu lực từ tháng 5/2003, đồng thời thành lập Ủy ban An toàn Thực phẩm và

phân công Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW) quản lý các quy định về hóa chất và kháng sinh trong thực phẩm. MHLW phân loại hóa chất sử dụng trong thủy sản thành ba nhóm, tương ứng với các mức độ kiểm soát dư lượng khác nhau. Từ năm 2006 đến 2013, Nhật Bản siết chặt các quy định về dư lượng tối đa cho phép (MRL), đặc biệt đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Cụ thể, trong giai đoạn này, trung bình cứ hai tháng, MHLW lại tổ chức họp nhằm cập nhật và thông báo điều chỉnh các mức MRL đối với thuốc thú y, hóa chất, kháng sinh... Đáng chú ý, Nhật Bản đã nâng mức kiểm soát Ethoxyquin trong tôm nhập khẩu từ Việt Nam lên 0,2 ppm từ tháng 1/2014, mức cao hơn trước nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn quốc tế. Giai đoạn 2008-2022, Nhật Bản ban hành 180 biện pháp mới liên quan đến MRL. Ngoài ra, MHLW yêu cầu ghi nhãn chất gây dị ứng trên sản phẩm thủy sản như tôm, cua, mực, cá hồi... So với EU, Nhật Bản áp dụng ngưỡng MRL nghiêm ngặt hơn (cụ thể, Enrofloxacin và Ciprofloxacin: 0,01 mg/kg so với 0,1 mg/kg tại EU). Nhìn chung, hệ thống biện pháp kỹ thuật của Nhật Bản thể hiện tính phức tạp, tinh vi và hướng đến sự kiểm soát toàn diện về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

- Tần suất kiểm tra

Trong nhiều năm qua, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) đã ghi nhận sự gia tăng các lô thủy sản nhập khẩu vi phạm quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y, từ đó thiết lập hệ thống kiểm tra mẫu với các quy trình phân tích cải tiến. Nhật Bản áp dụng nhiều biện pháp quản lý đối với thủy sản nhập khẩu, bao gồm kiểm tra giám sát, kiểm tra theo lệnh, lệnh cấm nhập khẩu và các biện pháp khẩn cấp dựa trên thông tin từ nước ngoài. Theo quy định, tỷ lệ lấy mẫu thông thường là 5%; nếu phát hiện vi phạm, mức độ kiểm tra sẽ tăng lên 50%, và có thể đạt 100% theo lệnh cho đến khi doanh nghiệp chứng minh được sự tuân thủ. Trong trường hợp trên 5% số lô hàng bị phát hiện vi phạm và có nguy cơ tái diễn, Nhật Bản sẽ áp dụng lệnh cấm nhập khẩu toàn diện. Thực tế cho thấy tôm nuôi Việt Nam từng chịu mức

kiểm tra 100% đối với các chỉ tiêu như Enrofloxacin và Furazolidone, trong khi nhiều quốc gia khác chỉ bị kiểm tra ở mức 5%. Sự gia tăng tần suất và mức độ kiểm tra này không chỉ làm tăng chi phí cho doanh nghiệp XKTS mà còn phản ánh xu hướng gia tăng HRKT&MT tại thị trường Nhật Bản.

4.3. Tác động của hàng rào kỹ thuật và môi trường Nhật Bản đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Vận dụng mô hình trọng lực căn bản, nhóm tác giả đã đánh giá tác động của HRKT&MT đối với kim ngạch XKTS Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, kết quả thể hiện ở bảng 1.

ảnh tác động tích cực do doanh nghiệp đã quen với các tiêu chuẩn, nắm vững quy định và duy trì uy tín, minh bạch thông tin với khách hàng. Ngược lại, mỗi biện pháp SPS tăng thêm làm kim ngạch xuất khẩu giảm khoảng 0,49% ($((e^{-0.005} - 1) * 100)$), do các quy định khắt khe và liên tục thay đổi khiến doanh nghiệp phải điều chỉnh quy trình sản xuất, tăng chi phí, tốn thời gian và giảm khả năng đáp ứng yêu cầu khách hàng. Những năm gần đây, Nhật Bản gia tăng áp dụng thêm từ 19-42 biện pháp SPS mỗi năm theo dữ liệu thống kê của WTO (2024). Kết quả này minh chứng rõ ràng rằng các biện pháp TBT giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín và mở rộng

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình trọng lực đánh giá tác động của các HRKT&MT Nhật Bản đến XKTS Việt Nam

Biến số	(1)	(2)	(3)
GDP_{VN}	0.22	1.53	
$(lnGDP_{VN})$	(0.35)	(0.000)	
GDP_{JP}	5.03	1.48	
$(lnGDP_{JP})$	(0.313)	(0.446)	
Thuế quan	-0.49	-1.70	-0.297
(T_t)	(0.015)	(0.001)	(0.720)
TBT	0.039	3.26	2.69
$(TBT_{t,k})$	(0.317)	(0.000)	(0.000)
SPS	0.003	-0.005	-0.0038
$(SPS_{t,k})$	(0.083)	(0.015)	(0.039)
RTA	0.12	-0.19	1.69
$(RTA_{VNJP,t})$	(0.799)	(0.259)	(0.000)
α_k	Không	Có	Có
α_t	Không	Không	Có

Chú thích: P-value của các kết quả được thể hiện trong ngoặc đơn
(Nguồn: Nhóm tác giả (2025))

Do đặc tính song phương của dữ liệu XKTS, nghiên cứu sử dụng các bộ biến giả để kiểm soát tác động cố định của mặt hàng α_k và năm α_t , với kết quả trình bày tương ứng ở các cột (2) và (3). Kết quả nghiên cứu cho thấy các biện pháp TBT và SPS có tác động khác nhau đến kim ngạch XKTS Việt Nam sang Nhật Bản. Cụ thể, mỗi biện pháp TBT tăng thêm làm kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 2504,95% ($((e^{5.26} - 1) * 100)$), phản

xuất khẩu, trong khi các biện pháp SPS gây khó khăn, làm giảm hiệu quả XKTS sang thị trường Nhật Bản.

Nhìn chung, HRKT&MT có tác động hai chiều đến XKTS Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực.

- Tác động tích cực

Thúc đẩy Việt Nam điều chỉnh quản điểm, chính sách và khung pháp luật nhằm nâng

cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế. Trước bối cảnh hội nhập quốc tế, Luật Thủy sản 2017, có hiệu lực từ 2019, đã thay thế Luật 2003, cung cấp hành lang pháp lý đồng bộ dựa trên Công ước Luật biên 1982 và các chuẩn mực quốc tế, áp dụng cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tham gia các hoạt động thủy sản. Luật quy định quản lý nuôi trồng, khai thác, chế biến và xuất nhập khẩu, hướng đến phát triển bền vững. Song song đó, Chính phủ ban hành các quy hoạch chiến lược như Quyết định 1445/QĐ-TTg (2013), Quyết định 541/QĐ-TTg (2020) và Quyết định 339/QĐ-TTg (2021), nhấn mạnh phát triển nguồn lợi thủy sản, cơ sở hạ tầng, chế biến, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh quốc phòng. Nhờ các điều chỉnh chính sách, pháp luật và quy hoạch kịp thời, kim ngạch XKTS Việt Nam sang Nhật Bản đã tăng mạnh, đồng thời củng cố năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm và thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành thủy sản quốc gia.

Thúc đẩy các doanh nghiệp và hộ nuôi trồng thủy sản Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế nói chung, thị trường Nhật Bản nói riêng. Trước các yêu cầu khắt khe từ thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp XKTS Việt Nam, đặc biệt ngành tôm, đã cải tiến quy trình sản xuất và chế biến, nâng cấp nhà máy để sản xuất sản phẩm tinh chế, tiết kiệm khoảng 40% nguyên liệu và tăng giá bán 40-50%, đồng thời đáp ứng xu hướng ẩm thực siêu sạch, tiện dụng và dễ bảo quản. Các hộ nuôi trồng và doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao như quan trắc và quản lý ao nuôi, kiểm soát dịch bệnh Pockit và công nghệ Biofloc, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tác động môi trường và hướng tới sản xuất bền vững. Điển hình là mô hình nuôi tôm chân trắng siêu thâm canh Biofloc tại Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh, đạt tiêu chuẩn sạch và được đánh giá cao về chất lượng. Đồng thời, việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về nguồn gốc, đóng gói, bảo quản và ghi nhận, sử dụng vật liệu chất lượng cao và cung cấp

thông tin minh bạch, giúp bảo đảm chất lượng sản phẩm trong vận chuyển, nâng cao uy tín thương hiệu và củng cố vị thế cạnh tranh, đồng thời mở rộng cơ hội thâm nhập các thị trường quốc tế khác.

Thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam hướng đến sản xuất và xuất khẩu bền vững, đồng thời bảo vệ môi trường, con người và động thực vật. Sự gia tăng rào cản kỹ thuật từ Nhật Bản thúc đẩy sự đồng bộ giữa chính sách nhà nước và thực tiễn sản xuất, khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng mô hình nuôi trồng và chế biến xanh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước thông qua các phương pháp cơ học, hóa học và sinh học hoặc thuê dịch vụ xử lý nước thải. Đồng thời, việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định kỹ thuật nâng cao chất lượng thủy sản và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Chẳng hạn, sau khi Nhật Bản tăng tần suất kiểm tra dư lượng Ethoxyquin từ 30% lên 100% vào năm 2012 (VCCI, 2014), các doanh nghiệp đã điều chỉnh quy trình nuôi trồng, giảm sử dụng kháng sinh, dẫn đến số lô thủy sản bị từ chối giảm từ 52 trường hợp năm 2010 xuống 5 trường hợp năm 2020 (UNIDO, 2024). Những cải tiến này không chỉ bảo vệ con người và động thực vật mà còn nâng cao uy tín và giá trị xuất khẩu, định hướng các doanh nghiệp Việt Nam theo chuẩn mực xuất khẩu bền vững và phát triển lâu dài ngành thủy sản.

Tóm lại, các RCKT từ thị trường Nhật Bản đã trở thành động lực thúc đẩy Việt Nam điều chỉnh khung pháp lý, chính sách và chiến lược phát triển ngành thủy sản theo chuẩn mực quốc tế. Quá trình này góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, cải thiện chất lượng và giá trị XKTS, đồng thời thúc đẩy ứng dụng công nghệ, bảo vệ môi trường và hướng tới phát triển bền vững, qua đó củng cố vị thế thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- Tác động tiêu cực

Tăng chi phí sản xuất và giá thành xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Các yêu cầu khắt khe về bảo quản, đóng gói, vận chuyển và nhiệt độ lưu kho khiến doanh nghiệp phải đầu tư thêm vào bao bì, kho lạnh,

container và quy trình phân loại sản phẩm, từ đó làm tăng chi phí đầu vào và có nguy cơ giảm lợi thế cạnh tranh về giá. Đồng thời, việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về dư lượng kháng sinh và kiểm soát an toàn thực phẩm, như Furazolidone, Enroloxacin, Sulfadiazine hay Oxytetracycline, khiến các lô hàng phải chịu chi phí kiểm nghiệm và rủi ro bị từ chối nhập khẩu, gây tổn thất tài chính cho doanh nghiệp. Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu SPS, các doanh nghiệp phải đầu tư vào con giống, kỹ thuật nuôi trồng, chế biến, công nghệ sản xuất và sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, làm tăng chi phí sản xuất. Sự gia tăng chi phí này ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm, tiềm ẩn nguy cơ giảm sức cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế (Ngọc, 2020).

Tạo ra những thách thức đáng kể cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam trong việc thâm nhập và mở rộng quy mô xuất khẩu. Từ năm 2014, Nhật Bản tăng cường áp dụng các biện pháp SPS và rào cản thương mại xanh, đặc biệt là các yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh an toàn thực phẩm, dư lượng hóa chất và kháng sinh. Những quy định này khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn khi điều chỉnh sản xuất để đáp ứng tiêu chuẩn mới, làm gia tăng nguy cơ lô hàng bị từ chối và giám kim ngạch xuất khẩu do quá trình nâng cao chất lượng và tuân thủ tiêu chuẩn tốn nhiều thời gian. Kể từ tháng 12/2022, việc Nhật Bản áp dụng cơ chế tương đương với quy định IUU của Liên minh Châu Âu, kiểm soát toàn bộ chuỗi khai thác, vận chuyển, chế biến và xuất khẩu, yêu cầu chứng nhận khai thác hoặc cam kết cho các loại thủy sản như mực ống, mực nang, cá thu đao, cá thu và cá trích, càng làm gia tăng áp lực đối với doanh nghiệp Việt Nam. Cơ chế này làm tăng thời gian, chi phí tuân thủ và khả năng bị từ chối lô hàng, gây khó khăn trong thâm nhập và mở rộng thị trường, thậm chí dẫn đến nguy cơ bị đào thải khỏi thị trường do không đáp ứng tiêu chuẩn cao.

Nhìn chung các RCKT ngày càng nghiêm ngặt từ thị trường Nhật Bản đã làm gia tăng đáng kể chi phí sản xuất, kiểm nghiệm và tuân thủ của doanh nghiệp XKTS Việt Nam,

qua đó làm tăng giá thành và suy giảm lợi thế cạnh tranh về giá. Hơn nữa, việc áp dụng các yêu cầu SPS và cơ chế tương đương IUU làm kéo dài thời gian thâm nhập thị trường, gia tăng rủi ro bị từ chối lô hàng và đặt ra thách thức lớn đối với khả năng duy trì, mở rộng xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam.

4.4. Thực trạng đáp ứng hàng rào kỹ thuật và môi trường Nhật Bản đối với thủy sản của Việt Nam

Trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT tại Nhật Bản, thủy sản Việt Nam chịu sự kiểm tra nghiêm ngặt từ phía cơ quan chức năng nhập khẩu. Từ năm 2014 đến 2016, một số chỉ tiêu như Ethoxyquin hay Chloramphenicol được điều chỉnh tần suất kiểm tra, tuy nhiên các chỉ tiêu khác như Sulfadiazine, Furazolidone, Enrofloxacin vẫn bị giám sát 100% do phát hiện dư lượng. Đặc biệt, Bộ Y tế Nhật Bản nhiều lần khôi phục kiểm soát toàn bộ lô hàng khi phát hiện vi phạm, bất kể lịch sử tuân thủ của doanh nghiệp, dẫn đến chi phí lưu kho và rủi ro tài chính gia tăng. Số liệu thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp có thể thiệt hại tới 10.000 USD nếu lô hàng bị trả về, trong khi lợi nhuận chỉ dao động khoảng 2.000-3.000 USD. Về cạnh báo vi phạm, thủy sản Việt Nam từng nhiều lần bị phát hiện tồn dư hóa chất và kháng sinh vượt ngưỡng, như Chloramphenicol, Trifluralin, Ethoxyquin, chủ yếu ở các sản phẩm tôm và mực. Riêng năm 2010 đã có ba lô hàng tôm bị cảnh báo, và năm 2012 có tới tám lô vi phạm, buộc NAFIQAD cảnh báo 14 doanh nghiệp. Dù giai đoạn 2015-2020 số cảnh báo giảm nhờ cải thiện kiểm soát, từ năm 2021 trở lại đây tình trạng vi phạm tăng, điển hình là 53 lô tôm bị cảnh báo trong năm 2021. Về từ chối nhập khẩu, thống kê của UNIDO (2024) ghi nhận từ 2010-2022 có 303 trường hợp, chủ yếu liên quan đến vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm. Số trường hợp giảm từ 52 (2010) xuống 5 (2020), nhưng tăng trở lại 12 (2021) và 18 (2022) do dư lượng kháng sinh và thuốc trừ sâu. Các nguyên nhân từ chối chủ yếu gồm vi phạm dư lượng thuốc thú y (chiếm gần 50%), thuốc trừ sâu và ô nhiễm vi khuẩn. Điều đó chứng tỏ dù đã có nỗ lực

điều chỉnh, thủy sản Việt Nam vẫn gặp thách thức không nhỏ trong việc đáp ứng quy định khắt khe của thị trường Nhật Bản.

5. Một số giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các hàng rào kỹ thuật và môi trường

Chủ động, tích cực nâng cao nhận thức về các hàng rào kỹ thuật và môi trường

Để thúc đẩy xuất khẩu, doanh nghiệp nên chủ động nghiên cứu, cập nhật thông tin từ các công thông tin điện tử do cơ quan quản lý nhà nước, Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản hay VASEP cung cấp, đồng thời duy trì liên hệ chặt chẽ với các đối tác Nhật Bản nhằm kịp thời nắm bắt thay đổi quy định. Việc thiết lập mối quan hệ hợp tác thường xuyên với nhà nhập khẩu và đại lý Nhật Bản không chỉ giúp doanh nghiệp thích ứng nhanh với yêu cầu IUU mà còn định hướng xuất khẩu theo hướng xanh và bền vững. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần xây dựng quy định nội bộ, bảo đảm kiểm soát xuyên suốt chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Công tác đào tạo nhân viên về các yêu cầu sinh thái và mục tiêu phát triển bền vững cũng là yếu tố cấp thiết để nâng cao năng lực tuân thủ. Ngoài ra, doanh nghiệp cần chú trọng quy định về xuất xứ hàng hóa, chủ động xin cấp giấy chứng nhận nhằm phòng ngừa rủi ro liên quan đến xuất xứ không được công nhận. Quan trọng hơn, sự thống nhất trong nhận thức từ cấp quản lý đến người lao động sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế các vi phạm cố ý, gia tăng uy tín và năng lực cạnh tranh tại thị trường Nhật Bản.

Cải thiện, nâng cao nguồn lực của doanh nghiệp

Trong bối cảnh các HRKT&MT ngày càng gia tăng, việc nâng cao nguồn lực theo hướng xuất khẩu bền vững là yêu cầu cấp thiết đối với các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, hạn chế rủi ro bị từ chối nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản.

Trước hết, về nguồn nhân lực, doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ nhân sự cả trong sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề

cũng như ý thức tuân thủ quy định an toàn, môi trường và xuất xứ của Nhật Bản. Việc tuyển dụng kết hợp giữa lao động có kinh nghiệm và lao động trẻ được đào tạo bài bản sẽ tạo sự cân bằng giữa tính chuyên môn hóa và khả năng thích ứng. Đồng thời, việc nâng cao năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Nhật, sẽ giúp bộ phận kinh doanh giao tiếp, đàm phán hiệu quả hơn, nắm bắt nhu cầu khách hàng và đáp ứng tốt các tiêu chuẩn chặt chẽ của thị trường.

Thứ hai, về khoa học - công nghệ, các doanh nghiệp cần đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến như hệ thống cho ăn tự động, kiểm soát chất lượng nước, biofloc, IPRS hay các thiết bị giám sát môi trường để giảm thiểu rủi ro, bảo đảm chất lượng sản phẩm và tăng năng suất. Việc hợp tác, chuyển giao công nghệ từ Nhật Bản, kết hợp với nghiên cứu chung cùng các cơ quan, hiệp hội, sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng đáp ứng các yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt của thị trường quốc tế.

Thứ ba, về nguồn lực tài chính, doanh nghiệp cần đa dạng hóa kênh huy động vốn từ cổ đông, người lao động, nhà đầu tư và các nguồn tài trợ trong, ngoài nước, song song với việc đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại, nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư. Nhìn chung, việc phát triển đồng bộ ba nguồn lực này sẽ giúp thủy sản Việt Nam củng cố lợi thế cạnh tranh và duy trì bền vững tại thị trường Nhật Bản.

Điều chỉnh quy trình sản xuất, nuôi trồng đáp ứng quy định về TBT, SPS và các quy định về môi trường

Trong bối cảnh gia tăng các HRKT&MT, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chủ động điều chỉnh hoạt động sản xuất và chế biến theo các quy chuẩn quốc tế được Nhật Bản chấp nhận như JAS hay GlobalGAP, thay vì chỉ tập trung vào VietGAP. Việc áp dụng các tiêu chuẩn này, dù mang tính tự nguyện, giúp nâng cao độ tin cậy với khách hàng Nhật, giảm thiểu rủi ro bị từ chối và rút ngắn thời gian kiểm tra, từ đó gia tăng cơ hội tiếp cận thị trường. Song song, doanh nghiệp cần xem xét đăng ký các chứng nhận về trách

nhiệm xã hội và môi trường như Ecomark, ASC, MSC CoC. Đặc biệt, nhãn Ecomark chỉ được cấp cho sản phẩm đáp ứng tiêu chí như giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế chất thải hoặc đóng góp tích cực cho bảo vệ môi trường. Những mặt hàng thủy sản đạt chứng nhận môi trường giúp nâng cao giá trị xuất khẩu và tăng sức cạnh tranh và năng lực thích ứng với xu thế siết chặt quy định xanh tại Nhật Bản. Bên cạnh tiêu chuẩn sản xuất, bao bì cũng cần thiết trong việc đáp ứng HRKT&MT. Doanh nghiệp cần ưu tiên vật liệu bao bì thân thiện với môi trường và có khả năng bảo quản chất lượng thủy sản, thay vì bao bì nhựa khó phân hủy. Các loại bao bì màng mỏng phức hợp kết hợp nhựa, nhôm, giấy và chất chống oxy hóa, chống ẩm, chống ánh sáng, cùng thùng carton có lót chống thấm, vừa bảo đảm an toàn thực phẩm vừa thuận tiện sử dụng. Nhờ vậy, mặt hàng thủy sản Việt Nam có thể duy trì giá trị cao, đáp ứng yêu cầu chặt chẽ của thị trường Nhật Bản và cùng có lợi thế cạnh tranh bền vững, giảm thiểu rủi ro bị từ chối nhập khẩu.

Kiểm soát ngặt gao và cung cấp những sản phẩm thủy sản đáp ứng các hàng rào kỹ thuật và môi trường của thị trường nhập khẩu

Với mục tiêu nâng cao khả năng thích ứng với sự gia tăng các HRKT&MT, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chú trọng kiểm soát chất lượng nhằm cung cấp sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn nghiêm ngặt của thị trường Nhật Bản. Trước hết, việc gia tăng giá trị cần bắt đầu từ khâu nguyên liệu. Doanh nghiệp phải lựa chọn nguồn cung uy tín, kiểm soát chất lượng con giống, hạn chế lượng kháng sinh và hóa chất, đồng thời đảm bảo môi trường nuôi trồng bền vững. Việc chủ động sản xuất nguyên liệu hoặc hỗ trợ ngư dân thông qua tài chính, công nghệ và chuyên môn sẽ giúp xây dựng quy trình khép kín, giảm rủi ro và ổn định nguồn cung. Trong quá trình nuôi trồng và chế biến, doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch giám sát chặt chẽ dư lượng hóa chất, đồng thời tuân thủ quy định pháp luật về môi trường. Ứng dụng các mô hình sản xuất tiên tiến, công nghệ cảm biến để theo dõi chất lượng nước, hay ứng dụng blockchain trong quản lý chuỗi giá trị, không

chỉ tăng khả năng kiểm soát mà còn giúp doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu minh bạch, truy xuất nguồn gốc. Qua đó, thủy sản Việt Nam vừa cải thiện chất lượng, vừa đẩy mạnh lợi thế cạnh tranh tại thị trường Nhật Bản.

Chú trọng hợp tác với các cơ quan chức năng, hiệp hội VASEP

Trước sự gia tăng các HRKT&MT tại thị trường Nhật Bản, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần nỗ lực nhiều hơn để thích ứng các tiêu chuẩn nhập khẩu và duy trì thị phần. Việc gia tăng quan hệ hợp tác với cơ quan nhà nước hai nước, cơ quan xúc tiến thương mại, Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài và Hiệp hội VASEP mang lại lợi ích thiết thực, giúp doanh nghiệp quảng bá thương hiệu, mở rộng tiếp cận khách hàng và nâng cao uy tín trên thị trường quốc tế. Phối hợp với VASEP và chính quyền địa phương cũng giúp doanh nghiệp phản ánh khó khăn, tiếp thu kinh nghiệm từ hội thảo, đồng thời đề xuất hỗ trợ từ Chính phủ trong việc thống nhất các quy định môi trường theo chuẩn quốc tế. Điều này không chỉ định hướng rõ ràng hơn cho hoạt động sản xuất mà còn tăng khả năng đạt chứng nhận, nhãn môi trường, qua đó củng cố lợi thế cạnh tranh. Hơn nữa, doanh nghiệp cần phối hợp với cơ quan chức năng để tăng cường giám sát, kiểm tra chất lượng. Sự kiểm tra từ bên ngoài góp phần hạn chế tình trạng cô tình vì phạm vi lợi nhuận, như sử dụng nguyên liệu kém chất lượng hay lạm dụng hóa chất, qua đó bảo đảm uy tín và chất lượng thủy sản Việt Nam. ♦

Tài liệu tham khảo:

Ai, T. H., Hau, T. Van, & Tuu, H. H. (2015). Export Barriers and Export Performance of Vietnamese Seafood Firms Targeting International Markets. *Journal of Economics Development*. <https://doi.org/10.24311/jed/2015.22.4.06>.

Bộ Công Thương. (2020). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*.

Bộ Công Thương. (2020). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2020*.

Bộ Công Thương. (2020). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2021*.

Bộ Công Thương. (2020). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022*.

Bộ Công Thương. (2020). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023*.

Bộ Công Thương. (2020). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2024*.

Hoàn, P. T. (2018). Tiềm năng xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong bối cảnh Hiệp định đối tác toàn diện và tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 121, 44-55.

Huyền, V. T. T. (2022). Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh các rào cản thương mại xanh. *Khoa học Kinh tế*, 10(03), 47-61.

Jiang, L. (2013). Measurement of Impacts of the Technical Barriers to Trade on Vegetable Exports of China: An Empirical Study Based on the Gravity Model. *International Business and Management*.

Li, L., & Zhu, H. (2020). Analysis on Trade Effect of Green Barriers and on Agricultural Product Export and Maritime Transport. *China Journal of Coastal Research*, 477-480.

Lucy, T. (2013). Technical Barriers Leading to Shrimp Export Refusal. Retrieved from <https://thefishsite.com/articles/technical-barriers-leading-to-shrimp-export-refusal>

Minh, D. N. (2024). Đánh giá tác động của biện pháp kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản tươi sống và chế biến của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 185, 45-55.

Nga, L. T. V., Minh, D. N., & Thu, B. T. (2021). Tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU. *Tạp chí Khoa học Thương mại*.

Ngọc, P. (2020). Bàn chuyện giảm giá thành nuôi thủy sản. *Tạp chí Thủy Sản*. Retrieved from <https://thuysanvietnam.com.vn/ban-chuyen-giam-gia-thanh-nuoi-tom/>.

Quỳnh, L. H. (2025). *Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật*. Trường Đại học Thương mại.

Shepotylo, O. (2016). Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade. *Marine Policy*. <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2016.02.014>

UNIDO. (2024). UNIDO.

VCCI. (2014). Nhật Bản bỏ kiểm tra 100% lô tôm Việt Nam về Ethoxyquin. Retrieved from <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/5259-nhat-ban-bo-kiem-tra-100-lo-tom-viet-nam-ve-ethoxyquin>

WTO. (2024). TBT, SPS.

Summary

Seafood exports play a vital role in Vietnam's economic development. In the current context, countries are increasingly adopting technical barriers in relation to seafood products. Accordingly, this study proposes a research model to assess Vietnam's seafood exports under the rising influence of such barriers, thereby formulating solutions to enhance export performance for enterprises. Specifically, the paper clarifies the context of growing technical barriers by examining measures related to technical barriers to trade (TBT), sanitary and phytosanitary standards (SPS), and environmental regulations; develops evaluation criteria for seafood exports in terms of comparative advantages, export performance, and the current status of compliance with technical requirements; and finally, introduces enterprise-oriented solutions concerning awareness, firm resources, production and processing procedures, quality control and supply of seafood, as well as cooperation with governmental bodies and industry associations.